

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
 Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P Khương Trung, Q Thanh
 Xuân-HN
 Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính
 Quý II năm tài
 chính 2021

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219,626,564,227	230,554,318,464
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,397,097,549	4,099,708,444
1	Tiền	111		4,397,097,549	4,099,708,444
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu	130		137,819,137,484	153,744,090,643
1	Phải thu khách hàng	131		66,782,129,463	95,664,653,861
2	Trả trước cho người bán	132		6,637,641,981	2,293,116,598
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu khác	136		70,286,673,804	61,627,712,341
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,023,475,565)	(5,977,559,958)
8	Tài sản thiếu thừa chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV	Hàng tồn kho	140		76,395,174,532	72,040,094,441
1	Hàng tồn kho	141		78,660,328,670	74,305,248,579
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,265,154,138)	(2,265,154,138)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,015,154,662	670,424,936
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,984,144	15,372,433
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		448,318,839	249,736,727
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		556,851,679	405,315,776
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50,355,423,539	50,962,971,035
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	71,995,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216			71,995,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		29,700,310,952	30,518,727,296
1	Tài sản cố định hữu hình	221		9,705,323,134	10,519,239,478
	- Nguyên giá	222		51,964,561,168	51,964,561,168
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,259,238,034)	(41,445,321,690)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		19,994,987,818	19,999,487,818
	- Nguyên giá	228		20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204,250,000)	(199,750,000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,054,313,636	1,054,313,636
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,054,313,636
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		18,591,243,806	18,403,774,436
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,603,194,726	18,403,194,726
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,930,579,710	4,930,579,710
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(4,942,530,630)	(4,930,000,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1,009,555,145	914,160,667
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		944,180,145	914,160,667
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		65,375,000	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		269,981,987,766	281,517,289,499
NGUỒN VỐN				269,981,987,766	281,517,289,499
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		165,280,699,419	174,942,026,813
I	Nợ ngắn hạn	310		165,160,699,419	174,261,045,651
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		58,015,852,326	75,895,031,929
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,176,427,177	1,971,901,741
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		4,829,048,209	4,240,782,436
4	Phải trả người lao động	314		380,051,127	1,199,260,471
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19,563,933,688	15,043,327,088
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		27,760,312,811	37,552,001,994
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52,435,074,081	38,358,739,992
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		120,000,000	680,981,162
1	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		120,000,000	120,000,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	560,981,162
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104,701,288,347	106,575,262,686
I	Vốn chủ sở hữu	410		104,701,288,347	106,575,262,686
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,663,796,276	32,663,796,276
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,591,818,768	1,591,818,768
9	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		81,757,306	100,242,705
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,684,892,742	6,167,800,268
	<i>LNST chưa phân phối luy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		6,167,800,268	6,023,901,786
	<i>LNST chưa phân phối luy kế kỳ này</i>	421b		(1,482,907,526)	143,898,482
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17,679,023,255	18,051,604,669
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		269,981,987,766	281,517,289,499

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24,834,790,324	28,616,222,016	31,876,420,719	38,380,718,682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24,834,790,324	28,616,222,016	31,876,420,719	38,380,718,682
4. Giá vốn hàng bán	11		21,224,254,032	22,164,248,809	29,288,904,083	30,468,919,507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,610,536,292	6,451,973,207	2,587,516,636	7,911,799,175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		823,347,498	3,421,405	823,898,160	4,515,760
7. Chi phí tài chính	22		587,827,845	1,020,081,139	1,149,185,248	2,080,013,101
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		578,993,806	1,009,387,792	1,140,351,209	2,069,319,754
8. Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		200,000,000	(131,861,380)	200,000,000	(131,861,380)
9. Chi phí bán hàng	25		60,171,817	41,910,570	69,197,453	692,361,288
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,305,386,737	3,967,822,226	3,897,288,077	6,235,894,212
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,680,497,391	1,293,719,297	(1,504,255,982)	(1,223,815,046)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	363,636
13. Chi phí khác	32		251,206,253	1,004,695,647	369,718,357	1,015,808,454
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(251,206,253)	(1,004,695,647)	(369,718,357)	(1,015,444,818)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,429,291,138	289,023,650	(1,873,974,339)	(2,239,259,864)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	4,416,278
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,429,291,138	289,023,650	(1,873,974,339)	(2,243,676,142)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		1,637,335,954	515,675,407	(1,501,392,924)	(2,025,761,311)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(208,044,816)	(226,651,757)	(372,581,415)	(217,914,831)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		341	107	(313)	(422)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		341	107	(313)	(422)

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2021

Trưởng giám đốc




Lâm Vũ Hoàng Tùng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ II HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(354,096,016)	(2,239,259,864)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		830,946,974	728,333,010
- Các khoản dự phòng	03		45,915,607	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			(2,543,974)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			131,861,380
- Chi phí lãi vay	06		1,140,351,209	2,069,319,754
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3	08		1,663,117,774	687,710,306
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,600,914,537	21,961,125,511
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,355,080,091)	(4,510,861,290)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11		(23,176,680,321)	(21,389,093,682)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24,631,189)	210,764,516
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1,140,351,209)	(2,387,982,142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,609,151,483)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(14,041,861,982)	(5,428,336,781)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				
1 các tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				
2 các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn				
4 vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		823,898,160	712,018,751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		823,898,160	712,018,751
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ				
1 sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu				
2 của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33		46,690,806,291	42,168,071,493
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,175,453,364)	(42,424,556,026)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,515,352,927	(256,484,533)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		297,389,105	(4,972,802,563)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,099,708,444	6,890,805,437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2,543,974
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,397,097,549	1,920,546,848

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập Ngày 20 tháng 07 năm 2021

P.Tổng giám đốc




Lâm Vũ Hoàng Tùng